

Name: _____

TỪ VỰNG VỀ CÔNG VIỆC NHÀ VÀ CÁCH DÙNG MAKE, DO

Hãy hoàn thành các bài tập dưới đây để ôn tập từ vựng về các công việc nhà và cách sử dụng "make" và "do" trong tiếng Anh. Đọc kỹ hướng dẫn của từng bài tập và cố gắng trả lời tất cả các câu hỏi. Chúc bạn học tốt!

1. Ghép từ vựng về công việc nhà với hình ảnh tương ứng bằng cách viết chữ cái vào ô trống.

Công việc nhà	Chữ cái
Quét nhà	_____
Rửa bát đĩa	_____
Giặt quần áo	_____
Lau nhà	_____
Nấu ăn	_____

wash the dishesb. sweep the floorc. mop the floord. cook mealse. do the laundry

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống, sử dụng từ trong bảng từ vựng dưới đây.

Word Bank			
sweep	dust	iron	take out
vacuum	wash	clean	water

- I need to _____ the carpet before guests arrive.
- Could you please _____ the trash? It's full.
- My mom asked me to _____ the furniture in the living room.
- I usually _____ my clothes before hanging them in the closet.

3. Chọn từ thích hợp để hoàn thành các câu về công việc nhà.

- My brother always _____ the bed in the morning.
a) makes b) does c) cleans d) arranges
- After dinner, I usually _____ the dishes.

a) make

b) wash

c) sweep

d) fold

4. Phân loại các hoạt động sau vào cột "make" hoặc "do" bằng cách đánh dấu (✓) vào cột thích hợp.

Hoạt động	make	do
_____ the laundry		
_____ the bed		
_____ housework		
_____ breakfast		
_____ the shopping		
_____ homework		

5. Nối từ ở cột A với định nghĩa tương ứng ở cột B.

Cột A	Cột B
1. sweep	a. làm cho quần áo phẳng bằng bàn là
2. dust	b. loại bỏ bụi bẩn khỏi đồ vật bằng khăn
3. iron	c. dùng chổi để làm sạch sàn nhà
4. mop	d. làm sạch sàn bằng cây lau nhà ướt
5. vacuum	e. sử dụng máy hút bụi để làm sạch

6. Hoàn thành các câu sau với "make" hoặc "do".

- a. Can you help me _____ dinner tonight?
- b. I need to _____ my homework before watching TV.
- c. She always _____ the dishes after meals.
- d. Let's _____ the beds before we leave for school.

7. Viết lại các câu sau sử dụng từ trong ngoặc.

- a. My sister cleans the house every weekend. (do the housework)

b. I prepare coffee for my parents every morning. (make coffee)

8. Điền "make" hoặc "do" để hoàn thành đoạn văn sau:

My family shares housework. Every morning, I _____ my bed and _____ breakfast for everyone. My brother _____ the dishes and _____ the laundry. My father _____ the gardening while my mother _____ dinner. On weekends, we all _____ the cleaning together.

9. Chọn tất cả các từ thích hợp để hoàn thành câu (có thể có nhiều đáp án đúng).

Những công việc nhà mà chúng ta thường làm vào cuối tuần bao gồm:

- a) clean the bathroom
- b) make the garden
- c) wash the car
- ☒ d) do the shopping
- e) do breakfast
- f) vacuum the floor

10. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.

a. do / please / you / the dishes / Can / ?

b. makes / My father / every Sunday / lunch

c. always / I / before / do / going to bed / my homework

ĐÁP ÁN

1. Ghép từ vựng về công việc nhà với hình ảnh tương ứng bằng cách viết chữ cái vào ô trống. **b, a, e, c, d**

2. Điền từ thích hợp vào chỗ trống, sử dụng từ trong bảng từ vựng dưới đây. a. **vacuum**

b. **take out**

c. **dust**

d. **iron**

3. Chọn từ thích hợp để hoàn thành các câu về công việc nhà. a. **a) makes**

b. **b) wash**

4. Phân loại các hoạt động sau vào cột "make" hoặc "do" bằng cách đánh dấu (✓) vào cột thích hợp.
do the laundry - do ✓

make the bed - make ✓

do housework - do ✓

make breakfast - make ✓

do the shopping - do ✓

do homework - do ✓

5. Nối từ ở cột A với định nghĩa tương ứng ở cột B. **1-c, 2-b, 3-a, 4-d, 5-e**

6. Hoàn thành các câu sau với "make" hoặc "do". a. **make**

b. **do**

c. **do**

d. **make**

7. Viết lại các câu sau sử dụng từ trong ngoặc. a. **My sister does the housework every weekend.**

b. **I make coffee for my parents every morning.**

8. Điền "make" hoặc "do" để hoàn thành đoạn văn sau: **make, make, does, does, does, makes, do**

9. Chọn tất cả các từ thích hợp để hoàn thành câu (có thể có nhiều đáp án đúng). a) **clean the bathroom, c) wash the car, d) do the shopping, f) vacuum the floor**

10. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh. a. **Can you please do the dishes?**

b. **My father makes lunch every Sunday.**

c. **I always do my homework before going to bed.**